



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	90.254.125.153	174.432.407.839	404.439.072.669	461.716.959.399
2. Các khoản giảm trừ	02				2.228.411.434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	90.254.125.153	174.432.407.839	404.439.072.669	459.488.547.965
4. Giá vốn hàng bán	11	77.810.338.868	126.758.408.754	332.056.580.654	359.846.457.911
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12.443.786.285	47.673.999.085	72.382.492.015	99.642.090.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	58.909.028	31.943.209	3.252.888.466	25.768.353.319
7. Chi phí tài chính	22	2.024.504.587	2.206.038.163	8.477.003.805	10.184.067.246
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2.054.850.832	2.174.952.359	8.462.139.020	10.015.379.367
8. Chi phí bán hàng	24	3.629.389.056	4.285.066.872	12.752.482.322	12.572.026.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.149.349.894	10.216.986.153	34.047.214.578	38.917.150.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	699.451.776	30.997.851.106	20.358.679.776	63.737.198.961
11. Thu nhập khác	31	7.354.381	1.906.596.958	36.990.936	17.663.275.524
12. Chi phí khác	32	5.929	1.566.914	5.929	1.566.954
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.348.452	1.905.030.044	36.985.007	17.661.708.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	706.800.228	32.902.881.150	20.395.664.783	81.398.907.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(864.825.113)	4.945.819.374	2.535.227.741	10.018.199.506
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.172.726.198	(389.671.111)	767.414.614	(181.443.181)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	398.899.143	28.346.732.887	17.093.022.428	71.562.151.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

5/023.493



Veerapong Sawatyanon



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	406.137.317.181	429.452.672.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.013.581.332	3.075.179.875
Tiền	111	7.959.041.044	3.022.429.269
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	54.540.288	52.750.606
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	240.212.053.021	299.024.901.384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	207.229.738.243	256.074.158.513
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.855.286.456	6.855.043.857
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	36.360.880.425	45.248.401.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.278.504.437)	(10.496.541.655)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.299.186.355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	72.709.312.241	52.622.203.579
Hàng tồn kho	141	78.632.558.492	57.467.954.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5.923.246.251)	(4.845.751.026)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	85.201.995.587	74.730.013.159
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.021.528.682	1.259.044.041
Thuế GTGT được khấu trừ	152	83.078.064.625	73.470.969.118
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	102.402.280	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	322.996.277.116	347.507.894.496
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9.082.670.846	9.740.432.528
Phải thu dài hạn khác	216	9.082.670.846	9.740.432.528

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	194.794.857.238	211.493.532.340
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	128.603.669.685	129.322.417.678
-Nguyên giá	222	408.108.343.674	386.554.123.981
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(279.504.673.989)	(257.231.706.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	56.726.624.321	73.128.678.150
-Nguyên giá	225	76.442.099.605	88.078.034.157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(19.715.475.284)	(14.949.356.007)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	9.464.563.232	9.042.436.512
-Nguyên giá	228	15.615.132.992	14.530.515.999
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6.150.569.760)	(5.488.079.487)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	40.188.348.116	41.923.473.153
-Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(3.189.777.809)	(1.454.652.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	566.280.175	4.889.716.469
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	566.280.175	4.889.716.469
IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250	30.100.000.000	30.100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	30.100.000.000	30.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	48.264.120.741	49.360.740.006
Chi phí trả trước dài hạn	261	45.348.708.396	45.677.907.118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.915.412.345	3.682.832.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	729.133.594.297	776.960.567.492
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	220.976.726.445	251.068.806.336
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	200.864.963.246	211.717.704.922
Phải trả người bán ngắn hạn	311	53.109.149.025	60.896.487.697
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.028.105.393	171.158.030
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	1.220.795.361	7.020.902.860
Phải trả người lao động	314	1.123.791.219	519.364.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.964.577.667	3.034.205.483
Phải trả ngắn hạn khác	319	55.768.112.417	41.335.230.676
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	86.603.544.549	97.074.370.093
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	46.887.615	1.665.986.083
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	20.111.763.199	39.351.101.414

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác	337	595.800.000	17.000.000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	19.321.885.199	38.984.023.414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	350.078.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	508.156.867.852	525.891.761.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	508.156.867.852	525.891.761.156
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	3.366.908.114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	119.780.614.545	140.064.438.514
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	102.687.592.117	68.502.287.307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.093.022.428	71.562.151.207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	729.133.594.297	776.960.567.492

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.395.664.783	81.398.907.531
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.436.702.273	28.467.753.809
- Các khoản dự phòng	03	(997.355.638)	(622.995.970)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(284.302.500)	83.235.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.805.120.772)	(25.737.558.085)
- Chi phí lãi vay	06	8.462.139.020	10.015.379.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.207.727.166	93.604.722.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.885.552.656	25.494.167.931
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.164.603.888)	(7.372.301.208)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.000.254.890)	(28.402.882.038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(433.285.919)	25.252.291.485
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.462.139.020)	(10.015.379.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.403.287.769)	(10.550.470.615)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.971.465.336	83.320.956.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.303.427.566)	(526.469.611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.322.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.805.120.773	9.514.857.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.498.306.793)	8.996.710.167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	156.358.824.851	176.038.130.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(165.787.228.440)	(208.806.181.823)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.704.560.170)	(24.228.250.839)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.420.198.290)	(41.002.367.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.553.162.049)	(97.998.669.877)



Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.919.996.494	(5.681.003.450)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.075.179.875	8.759.903.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.404.964	(3.719.898)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.013.581.333	3.075.179.875

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I- THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty có phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

3 – 20 năm

Máy móc, thiết bị

2 – 16 năm

Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất đo giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Tr� cấp thời việc phải trả

Tr� cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính tr� cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản tr� cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
 - + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền		(Đơn vị tính: VND)	
Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm
Tiền mặt	578.315.985	610.631.285	
Tiền gửi ngân hàng	7.380.725.059	2.411.797.984	
Tiền gửi có kỳ hạn	54.540.288	52.750.606	
Tổng cộng	8.013.581.332	3.075.179.875	

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500	
Tổng cộng	375.000	375.000	

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm	Số đầu năm
1- Phải thu khách hàng	7.758.050.388	12.179.662.014	
MYANMA KANYOTAN CO.,LTD	535.502.922	535.502.922	

U THAN MAUNG	167.273.925	167.273.925	167.273.925
Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867	240.847.867
Swe Myint Aung	2.461.705.385	2.461.705.385	2.461.705.385
ARSHA THAR INTERNATIONAL CO., LTD	3.766.838.666	3.766.838.666	3.766.838.666
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	2.386.917.117	2.386.917.117
Các đối tượng khác	(1.801.035.494)	(1.801.035.494)	2.620.576.132
2- Phải thu các bên liên quan	199.471.687.855	199.471.687.855	243.894.496.499
Công ty cổ phần VFD			8.816.490.684
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam			1.419.568.453
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	199.471.687.855	199.471.687.855	233.658.437.362
Tổng cộng (1)+(2)	207.229.738.243	207.229.738.243	256.074.158.513
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.278.504.437)	(7.278.504.437)	(10.496.541.655)
GIÁ TRỊ THUẬN	199.951.233.806	199.951.233.806	245.577.616.858

04- Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Trả trước cho người bán	1.436.558.877	2.492.741.078
PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN PHÍA NAM	-	200.000.000
Cty TNHH SX-TM TRẦN KHÔI	-	556.875.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99.119.515	99.119.515
Cty CP Chứng Khoán Châu Á	85.000.000	85.000.000
Cty CP ACG Vietnam	43.426.500	43.426.500
Cty TNHH DV Tư Vấn Việt Trung	20.000.000	20.000.000
Công Ty Cổ Phần Babylons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132.268.500	132.268.500
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.	-	574.885.800
Các đối tượng khác	481.744.362	706.165.763
2- Trả trước cho các bên liên quan	2.418.727.579	4.362.302.779
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	2.418.727.579	4.362.302.779
Tổng cộng (1) + (2)	3.855.286.456	6.855.043.857

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	582.008.969	6.884.340.943
Tạm ứng cho nhà phân phối	13.719.000.000	24.051.000.000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.043.502.648	4.157.581.054
Tạm ứng nhân viên	2.420.213.165	3.047.080.978
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.477.250	898.477.250
Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	16.810.678.393	4.709.921.755
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	-	1.500.000.000
Tổng cộng	36.360.880.425	45.248.401.980

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.355
Tổng cộng		1.299.186.355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	1.818.264.341	1.878.991.442
Nguyên liệu hạt nhựa PE	3.532.535.554	2.808.763.772
Nguyên liệu hạt nhựa PP	3.103.400.522	1.719.795.772
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	6.923.958.810	5.970.107.234
Nguyên liệu dây Chì	125.248.084	146.411.275
Nguyên liệu hạt UV	118.193.647	55.558.138
Nguyên liệu sợi Polyester	721.795.391	637.327.507
Nguyên liệu chính khác	1.973.157.001	1.950.397.560
Nguyên liệu lưới PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	1.192.417.217	1.367.884.704
Phế liệu thu hồi	486.556.219	370.787.395
Công cụ, dụng cụ	1.486.356.411	1.340.606.099
Chi phí sản xuất KDDDD nhóm TP	2.458.766.028	1.995.869.941

Chi Phí Sản Xuất KDDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	47.514.936.135	30.057.199.793
Hàng hóa đầy thùng (Thành phẩm)	530.684.218	575.202.559
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phô	6.149.760.609	6.149.762.410
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	4.400.000	
Hàng hóa khác	554.818.483	531.096.649
Lợi nhuận hàng tồn kho chưa thực hiện	(211.097.053)	(236.214.518)
Tổng cộng hàng tồn kho	78.632.558.492	57.467.954.604
Dự phòng hàng tồn kho	(44.652.334)	(4.845.751.026)
GIÁ TRỊ THUẬN	78.587.906.158	52.622.203.578

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	572.244.890	851.404.883
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1.449.283.792	407.639.158
Tổng cộng	2.021.528.682	1.259.044.041

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống năng lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108.526.951.419	267.451.790.349	8.341.766.552	2.233.615.661	386.554.123.981
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	1.032.459.501	8.662.268.000		159.560.000	9.854.287.501
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		11.699.932.192			
Số cuối kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	287.813.990.541	8.341.766.552	2.393.175.661	408.108.343.674
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50.094.114.807)	(197.615.475.737)	(7.533.747.892)	(1.988.367.867)	(257.231.706.303)
Khấu hao trong năm	(5.538.275.530)	(13.015.756.004)	(88.869.910)	(91.192.864)	(18.734.094.308)
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		(3.538.873.379)			(3.538.873.379)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(214.170.105.120)	(7.622.617.802)	(2.079.560.731)	(279.504.673.990)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58.432.836.612	69.836.314.612	808.018.660	245.247.794	129.322.417.678
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	53.927.020.583	73.643.885.421	719.148.750	313.614.930	128.603.669.684

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2.728.847.348	11.801.668.651	14.530.515.999
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		1.084.616.993	1.084.616.993
Số cuối kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2.728.847.348)	(2.759.232.139)	(5.488.079.487)
Khấu hao trong năm		(662.490.273)	(662.490.273)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.421.722.412)	(6.150.569.760)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		9.042.436.512	9.042.436.512
Tại ngày cuối năm 31/12/2022		9.464.563.232	9.464.563.232

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88.078.034.157	88.078.034.157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(11.635.934.552)	(11.635.934.552)
Số cuối kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14.949.356.007)	(14.949.356.007)
Khấu hao trong năm	(4.766.119.277)	(4.766.119.277)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(3.538.873.379)	(3.538.873.379)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73.128.678.150	73.128.678.150
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43.378.125.925	43.378.125.925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1.454.652.772)	(1.454.652.772)
Khấu hao trong năm	(1.735.125.037)	(1.735.125.037)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41.923.473.153	41.923.473.153
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116

14- Chi phí xây dựng dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Diễn giải		
Mua sắm TSCĐ	454.280.175	1.537.500.000
Xây dựng cơ bản	112.000.000	3.045.716.469
Sửa Chữa lớn TSCĐ	566.280.175	306.500.000
Tổng cộng		4.889.716.469

15- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Diễn giải		
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	39.946.767.985	39.929.712.091
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	5.401.940.411	5.748.195.027
Tổng cộng	45.348.708.396	45.677.907.118

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Diễn giải		
Các khoản dự phòng và trích trước	2.873.192.934	3.635.589.984
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.219.411	47.242.904
Tổng cộng	2.915.412.345	3.682.832.888

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI Bảng cân đối kế toán báo cáo riêng	Số cuối năm	Số đầu năm
Diễn giải		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.455.700.887	2.099.308.331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.184.649.250	969.150.205
Chi phí phải trả (335)	392.915.533	648.347.025

Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(198.888.336)	(151.231.177)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.219.411	47.242.904
Tổng cộng	2.915.412.345	3.682.832.888

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	6.719.920.248	4.899.766.551
Cty TNHH SX TM & DV Đường Minh	87.416.000	87.416.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ KIẾN LONG SÀI GÒN	179.280.000	128.700.000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÂN THỊNH PHÁT	81.649.026	60.281.719
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	1.407.861.000	698.189.520
Cty TNHH TM Xe Nâng KATO	184.680.000	203.500.000
Các đối tượng khác	3.091.061.642	2.033.706.732
2- Phải trả các bên liên quan	46.389.228.777	55.996.721.146
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7.072.589.000	2.864.708.335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1.200.179.600	2.099.636.000
Công ty CP VFD		1.230.603.000
Công ty CP VFI VN	226.257.696	225.039.540
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	707.923.384	778.773.783
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	65.185.497	221.646.525
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	37.117.093.600	48.576.313.963
Tổng cộng (1) + (2)	53.109.149.025	60.896.487.697

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
WernerCo	101.297.061	101.297.061
NETS TASMANIA P/L	10.428.371	10.428.371
Các đối tượng khác	916.379.961	59.432.598
Tổng cộng	1.028.105.393	171.158.030

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
-----------	-------------	---------------	---------------	------------

Phải thu (Chỉ tiêu 152)					
Thuế GTGT được khấu trừ	83.078.064.625	22.162.551.456	31.769.646.963	73.470.969.118	
TỔNG CỘNG	83.078.064.625	22.162.551.456	31.769.646.963	73.470.969.118	
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.003.010	8.304.918.034	2.535.227.741	6.874.693.303	
Thuế thu nhập cá nhân	115.792.351	2.071.810.093	2.041.392.887	146.209.557	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		80.892.270	80.892.270		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		129.022.213	129.022.213		
Tổng cộng	1.220.795.361	10.586.642.610	4.786.535.111	7.020.902.860	

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	1.123.791.219	519.364.000
Tổng cộng	1.123.791.219	519.364.000

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	169.500.000	475.000.000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	1.712.993.575	2.387.048.452
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí tiền com nhân viên	69.954.546	172.157.031
Tổng cộng	1.964.577.667	3.034.205.483

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí KM kết chuyển DT chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng		

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa Chờ giải quyết	61.727.144	39.681.994
Kinh phí công đoàn		137.910.760
Bảo hiểm xã hội		1.977.351.509

Bảo hiểm y tế	1.800.000	31.014.000
Phải trả cổ tức	46.911.304.755	29.542.731.845
Bảo hiểm thất nghiệp		7.685.300
Phải trả, phải nộp khác	44.759.424	304.266.812
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	8.698.521.094	9.244.588.456
Tổng cộng	55.768.112.417	41.335.230.676

24. Vay và nợ thuế tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	67.643.969.785	160.041.181.152	156.358.824.851	71.326.326.085
Vay ngân hàng đến hạn trả	5.746.047.288	5.746.047.288	5.746.047.288	5.746.047.288
Thuê tài chính đến hạn trả	13.213.527.477	20.704.560.170	13.916.090.851	20.001.996.796
Tổng cộng vay ngắn hạn	86.603.544.550	186.491.788.610	176.020.962.990	97.074.370.169
Các khoản đi vay dài hạn	10.055.582.752	5.746.047.288		15.801.630.040
Nợ thuế tài Chính	9.266.302.446	13.916.090.851		23.182.393.297
Tổng cộng vay dài hạn	19.321.885.198	19.662.138.139		38.984.023.337
TỔNG VAY	105.925.429.748	206.153.926.749	176.020.962.990	136.058.393.506

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	30.121.471.984	71.015.583.308	70.354.854.774	30.782.200.518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	8.324.688.917	7.480.527.645	10.092.557.728	5.712.658.834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	5.138.425.387	10.341.230.541	5.651.417.387	9.828.238.541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	15.801.630.040	5.746.047.288		21.547.677.328
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	12.308.702.595	46.198.495.816	41.815.510.428	16.691.687.983
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	8.920.860.261	15.362.142.116	19.520.137.346	4.762.865.031
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	2.829.820.640	9.643.201.726	8.924.347.188	3.548.675.178
Tổng vay dài hạn và ngắn hạn			83.445.599.824	165.787.228.440	156.358.824.851	92.874.003.413

Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	8.336.381.284	4.126.745.425	12.463.126.709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	2.689.991.215	4.280.563.089	6.970.554.304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	2.558.901.278	3.163.927.560	5.722.828.838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	7.605.378.275	4.943.495.921	12.548.874.196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	1.289.177.871	4.189.828.175	5.479.006.046
Tổng thuê tài chính			22.479.829.923	20.704.560.170	43.184.390.093
TỔNG VAY			105.925.429.747	186.491.788.610	136.058.393.506

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	106.678.111.490		489.138.526.018
Lợi nhuận trong năm 2021					71.562.151.207		71.562.151.207
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2.020.144.869)		(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3.366.908.114)	3.366.908.114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Số cuối năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	140.064.438.514	3.366.908.114	525.891.761.156
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2022					17.093.022.428		17.093.022.428
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021					(2.039.144.532)		(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021					(2.548.930.665)	2.548.930.665	
Công bố chia cổ tức năm 2021					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	119.780.614.544	5.915.838.779	508.156.867.851

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65%
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	35%
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	90.254.125.153	174.432.407.839	404.439.072.669	461.716.959.399
Các khoản giảm trừ	-			2.228.411.434
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	90.254.125.153	174.432.407.839	404.439.072.669	459.488.547.965
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	77.810.338.868	126.758.408.754	332.056.580.654	359.846.457.911
Giá vốn	77.810.338.868	126.758.408.754	332.056.580.654	359.846.457.911
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	58.909.028	31.943.209	3.252.888.466	45.653.011
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con				25.722.700.308
Tổng doanh thu tài chính	58.909.028	31.943.209	3.252.888.466	25.768.353.319
29 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	2.054.850.832	2.174.952.359	8.462.139.020	10.015.379.367
Khác	-30.346.245	31.085.804	14.864.785	168.687.879
Tổng cộng	2.024.504.587	2.206.038.163	8.477.003.805	10.184.067.246
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	137.326.802	36.674.610	401.330.677	289.424.813
Chi phí vật liệu, bao bì	1.861.400		1.861.400	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.900.001	13.564.835	23.259.692	46.335.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.513.205	20.513.205	81.383.908	111.541.060
Chi phí công tác	7.426.482		18.167.482	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.802.907	548.243.728	2.585.974.767	2.186.693.889
Chi phí bằng tiền khác	2.743.526.901	3.646.298.789	9.595.539.173	9.870.115.728
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	4.951.358	2.877.634	10.885.223	16.357.537
Chi phí khác (Chi phí loại)		12.894.071	6.000.000	18.894.073
Chi phí vận Chuyển		4.000.000		32.664.218
Tổng cộng	3.629.389.056	4.285.066.872	12.752.482.322	12.572.026.434
31- Chi phí quản lý				
Chi phí nhân viên quản lý	3.717.124.814	625.262.077	17.682.173.935	18.852.977.808
Chi phí vật liệu quản lý	1.061.631	21.252.750	214.077.103	158.644.626

Chi phí đồ dùng văn phòng	247.460.393	429.749.042	1.004.503.664	1.370.570.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.221.950	322.475.513	1.306.504.617	1.315.839.488
Thuế, phí và lệ phí			6.000.000	3.080.500
Chi phí dự phòng	-2.900.520.135	3.108.169.463	(3.218.037.218)	(1.269.995.762)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.396.267	783.870.975	3.358.211.542	3.182.301.069
Chi phí bằng tiền khác	3.226.001.068	3.668.999.909	11.997.759.949	12.215.251.124
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	216.353.989	331.762.170	764.351.655	1.327.479.332
Chi phí khác (Chi phí loại)	255.203.131	758.772.178	593.815.086	1.500.290.940
Chi phí dự án	79.752.115	148.278.359	273.650.028	198.691.149
Chi phí dự án dây xuất khẩu	5.715.111		5.715.111	
Chi phí thuê đất	14.579.560	18.393.717	58.489.106	62.019.514
Tổng cộng	6.149.349.894	10.216.986.153	34.047.214.578	38.917.150.732
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	7.354.381	1.906.596.958	36.990.936	17.663.275.524
Tổng cộng	7.354.381	1.906.596.958	36.990.936	17.663.275.524
33- Chi phí khác				
Chi phí khác	5.929	1.566.914	5.929	1.566.954
Tổng cộng	5.929	1.566.914	5.929	1.566.954
Lãi lỗ từ hoạt động khác	7.348.452	1.905.030.044	36.985.007	17.661.708.570
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	706.800.228	32.902.881.150	20.395.664.783	81.398.907.531
Chi phí thuế DN hiện hành	(864.825.113)	4.945.819.374	2.535.227.741	10.018.199.506
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.172.726.198	(389.671.111)	767.414.614	(181.443.182)
Lợi nhuận sau thuế	398.899.143	28.346.732.887	17.093.022.428	71.562.151.207

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

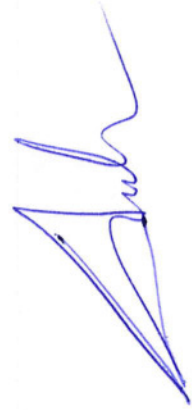
Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	706.800.228	32.902.881.150	20.395.664.783	81.398.907.531
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	418.985.843	1.308.739.508	839.438.952	2.001.771.916
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	(4.253.322.249)	483.697.009	(3.206.159.106)	1.963.196.883

Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác	5.130.552.631	984.492.143	(1.619.023.754)
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(847.868.811)	(3.774.589.826)	
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	(151.584.748)	(194.647.071)	(111.770.655)
Trừ thu nhập không tính thuế	(5.327.688.457)	(5.327.688.457)	(25.722.700.308)
Chuyển lỗ	(4.324.125.563)	12.676.138.706	(837.908.038)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN	(864.825.113)	6.342.114.583	11.414.494.715
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	-	1.396.295.209	1.396.295.209
Thuế TNDN được miễn giảm	(864.825.113)	4.945.819.374	10.018.199.506
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ			

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÁN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	558.876.347	(679.203.833)	643.607.444	80.579.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	48.038.491	(10.140.166)	(215.499.045)	(136.435.661)
Chi phí phải trả (335)	560.629.458	257.175.348	255.425.563	(124.047.243)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(31.200.000)		-	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	6.064.952	3.568.133	78.857.159	(23.894.394)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	30.316.950	38.929.407	5.023.493	22.354.131
Tổng cộng	1.172.726.198	(389.671.111)	767.414.614	(181.443.182)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

